

Số: 16/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 19 tháng 4 năm 2023

## BÁO CÁO

### Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 17 tháng 4 năm 2023 đến ngày 23 tháng 4 năm 2023)

#### I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

##### 1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 30C Cao nhất: 37<sup>0</sup>C Thấp nhất: 28<sup>0</sup>C

Độ ẩm trung bình: 75% Cao nhất: 85% Thấp nhất: 60%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày trời nắng, không mưa, trưa chiều nắng nóng.

##### 2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

###### a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cây (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân 2022-2023	Sớm	Chín sấp – Chín hoàn toàn	1.500	-
	Chính vụ	Trở - chín sữa	23.639	-
	Muộn	Làm đồng - trở	840	-
	Tổng		25.979	-

###### b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển thân lá	10.500
- Cây ngô	PT bắp - thu hoạch	3.900
- Cây lạc	PT quả	3.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả	2.153,6
Cao su	Ra lá mới	18.800,7
Cà phê	Ra hoa - đậu quả	3.942,8

##### 3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

#### II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Chuột DTN 462 ha (giảm 274 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 8 ha, tỷ lệ hại phổ biến 5-15%, nơi cao 25%; sâu cuốn lá DTN 138 ha (giảm 96 ha so với kỳ trước), mật độ phổ biến 5-7 con/m<sup>2</sup>, nơi cao 20-25 con/m<sup>2</sup>; rầy các loại DTN 25 ha, mật độ phổ biến 1.000-1.500 con/m<sup>2</sup>, nơi cao 3.000-3.500 con/m<sup>2</sup>; bệnh

khô vằn DTN 614 ha (tăng 35 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 15-25%, nơi cao 30-45%; bệnh lem lép hạt DTN 212 ha (tăng 92 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%. Ngoài ra, bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn DTN 30 ha (tăng 5 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 5%, nơi cao 30%; bệnh đạo ôn cổ bông DTN 8 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 2-5%, nơi cao 8-15%; bệnh đốm nâu DTN 75 ha (như kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15, nơi cao 20-25%.

**2. Cây ngô:** Sâu keo mùa thu DTN 62 ha (giảm 6 ha so với kỳ trước), mật độ phổ biến 2 – 5 con/m<sup>2</sup>, nơi cao 7 – 10 con/m<sup>2</sup>.

**3. Trên cây hồ tiêu:** Các đối tượng dịch hại DTN tương đương kỳ trước, cụ thể: Tuyến trùng DTN 221 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 150 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 97 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 23 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 177 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 49 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

**4. Trên cây cà phê:** Rệp các loại DTN 215 ha (tăng 20 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 10 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 60%. Bệnh khô cành DTN 735 ha trong đó hại nặng 55 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60-70%. Bệnh thán thư DTN 550 ha (tăng 5 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 50 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%. Bệnh gỉ sắt DTN 310 ha (giảm 180 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 10 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%.

**5. Trên cây cao su:** Bệnh xì mũ DTN 125 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%. Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 180 ha trong đó nhiễm nặng 6 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%. Bệnh phấn trắng DTN 1.445 ha (giảm 20 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 32 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 40-50%.

**6. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus DTN 99 ha, trong đó hại nặng 8 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10 - 15%, nơi cao 50 - 60%. Bọ phấn trắng diện tích nhiễm 07 ha, tỷ lệ hại 10-20%. Ngoài ra, bệnh chổi rồng, nhện đỏ gây hại rải rác.

### **III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

#### **1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

**1.1. Trên cây lúa:** Chuột tiếp tục cắn phá, sâu cuốn lá tiếp tục gây hại trên lúa trà muộn; rầy các loại tiếp tục gia tăng mật độ và diện tích nhiễm, có thể gây cháy cục bộ giai đoạn lúa chín sữa - chín sấp; bệnh khô vằn, bạc lá, lem lép hạt... tiếp tục gây hại nặng dần về cuối vụ; bệnh đạo ôn cổ bông tiếp tục gây hại, nhất là những vùng bị nhiễm đạo ôn lá, vùng ổ dịch, vùng gieo trồng giống nhiễm, bón thừa đạm. Nhện gié, sâu đục thân, bệnh lúa von, thối thân thối bẹ...phát sinh gây hại một số vùng.

**1.2. Trên cây ngô:** Sâu keo mùa thu diện tích nhiễm giảm dần, gây hại chủ yếu ở các vùng ngô gieo trồng muộn.

**1.3. Trên cây hồ tiêu:** Bệnh chết chậm, rệp, tuyến trùng... tiếp tục gây hại nhiều nơi, có thể hại nặng các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

**1.4. Trên cây cà phê:** Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rỉ sắt, rệp sáp, rệp vẩy... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ sâu bệnh.

**1.5. Trên cây cao su:** Bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh phát triển. Bệnh phấn trắng tiếp tục gây hại các vườn làm rụng lá, ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng mủ.

**1.6. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus, bọ phấn, nhện đỏ,... tiếp tục phát sinh gây hại.

## **2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

### **2.1. Trên cây lúa:**

- Phun thuốc phòng bệnh đạo ôn cổ bông sau khi lúa trở 5-7 ngày, phun trừ đạo ôn cổ bông vùng bị hại nặng bằng các loại thuốc có hoạt chất *Tricyclazole*, *Fenoxanil*, *Tricyclazole + Fenoxanil*, *Tricyclazole + Propiconazole*... như: Beam, Ninja, Fillia, Map Famy, ... theo liều lượng khuyến cáo. Đặc biệt chú ý trên những vùng bị nhiễm đạo ôn lá chưa được phòng trừ hoặc phòng trừ chưa tốt, vùng ổ dịch, vùng ruộng tốt, vùng gieo trồng giống nhiễm như HC95, IR38, VN10, Bắc thom 7,....

- Theo dõi các đối tượng: bệnh khô vằn, lem lép hạt.... để có biện pháp phòng trừ tùy vào mức độ, khả năng phát triển của bệnh và giai đoạn sinh trưởng phát triển của lúa. Có thể sử dụng các loại thuốc có hoạt chất *Hexaconazole + Tricyclazole*, *Azoxystrobin + Difenoconazole*, *Difenoconazole + Propiconazole*, ... như Newtec, Amistar Top, Tilt super... để phòng trừ nhóm bệnh đạo ôn cổ bông, lem lép hạt, khô vằn.

- Theo dõi chặt chẽ mật độ rầy trên đồng ruộng, phun thuốc trừ rầy ngay ở những nơi có mật độ từ 750-1.000 con/m<sup>2</sup> trở lên bằng các loại thuốc đặc trị.

- Duy trì diệt chuột bằng nhiều biện pháp như đào bắt, dùng bẫy bả kết hợp sử dụng các loại thuốc, ưu tiên sử dụng thuốc sinh học, các thuốc có hoạt chất thế hệ mới như *Diphacinone* (Gimlet, Linh miêu, Kaletox...).

Chú ý: Cần đảm bảo thời gian cách ly của từng loại thuốc để đảm bảo an toàn cho nông sản.

### **2.2. Trên cây ngô:**

Những nơi đã bị sâu keo mùa thu gây hại sau khi thu hoạch xong cần tiến hành tiêu hủy ngay toàn bộ tàn dư cây ngô; làm sạch cỏ dại xung quanh vườn trồng ngô để hạn chế nơi trú ẩn của sâu keo mùa thu; làm đất kỹ rồi phơi đất khô để ấu trùng, nhộng trong đất chết hoặc dễ dàng bị thiên địch tiêu diệt.

**2.3. Trên cây hồ tiêu:** Tăng cường chăm sóc, bổ sung dinh dưỡng cho cây thời kỳ nuôi quả. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh...

**2.4. Trên cây cà phê:** Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc, tăng cường phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh đảm bảo dinh dưỡng cho cây thời kỳ ra hoa - nuôi quả.

**2.5. Trên cây cao su:** Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mủ bằng các loại thuốc đặc hiệu. Phun thuốc phòng trừ bệnh phấn trắng trên những diện tích nhiễm không để lây lan ra diện rộng.

**2.6. Trên cây sắn:** Thường xuyên kiểm tra đồng ruộng, kịp thời phát hiện diện tích nhiễm bệnh mới, tập trung diệt trừ bọ phấn môi giới, xử lý cây bị bệnh không để lây lan ra diện rộng. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như nhện đỏ, rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

**Nơi nhận:**

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Trần Minh Tuấn**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Trở - chín)													
1	Đạo ôn cổ bông	2-5	8-15		1	8	6,5	1,3	0,2	0	+8	-83	70	Tr. Phong, G. Linh, H. Hóa
2	Khô vằn	15-25	30-45		1-3	614	442	157	15	0	+35	-465	3.000	Các huyện thị
3	Cuốn lá nhỏ	5-7	20-25		3-4	138	96	42	0	0	-96	+113	890	
4	Rầy các loại	1.000-1.500	3.000-3.500			25	19	5	1	0	+13	+1	34	H. Lãng, G. Linh, V. Linh, Đ. Hà
5	Lem lép hạt	5-10	15-20		1-3	212	162	50	0	0	+92	-479	8.000	
6	Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn	5	30			30	25	5	0	0	+5	-775	310	V. Linh, Đ. Hà, H. Hóa
7	Đốm nâu	10-15	20-25		3	75	63	12	0	0	0	-160	60	Gio Linh
8	Chuột	5-15	25			462	349	105	8	0	-274	-544	4.765	Các huyện thị
II	Cây ngô (PT bắp - thu hoạch)													
1	Sâu keo mùa thu	2-5	7-10			62	41	16	5	0	-6	+9	55	T.Phong, C. Lộ, G. Linh, Đakrông
III	Cây Hồ tiêu (Phát triển quả)													
1	Chết chậm	3-10	15-20		1-3	150	124	25	1	0	+2	-14	8	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	1-3			1-3	23	17	6	0	0	0	-22		V.Linh, G.Linh
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	221	194	27	0	0	+3	-173	32	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	177	157	17	3	0	+2	-31	14	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		1	97	76	18	3	0	-5	-82		C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-3	49	35	9	5	0	+4	-64	10	Hương Hóa

IV	Cây cà phê (Ra hoa - nuôi quả)													
1	Khô cành	10-15	60-70		1	735	490	190	55	0	0	-135	80	Hương Hóa
2	Thán thư	15-20	70		1-3	550	340	160	50	0	+5	-185	80	
3	Rệp	5-10	60		1-3	215	150	55	10	0	+20	+111	40	
4	gỉ sắt	15-20	70		1-3	310	160	140	10	0	-180	-227	60	
V	Cây cao su (Ra lá mới)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	180	148	26	6	0	0	-21	19	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xi mù	5-10	15		1-3	125	107	18	0	0	-10	-65	14	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
3	Phấn trắng	10-15	40-50			1.445	1.248	165	32	0	-20	+1.320	11	C. Lộ, G. Linh, V. Linh
VI	Cây sắn (Phát triển thân lá)													
1	Khảm lá virus	10-15	50-60			99	64,5	26,5	8	0	0	+33	32	H. Lãng, TX. QTrị, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đakrông
2	Bộ phận	10-15				7	7	0	0	0	0	7	0	C. Lộ